

Tân Phú, ngày 03 tháng 07 năm 2023

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Trường THCS Đặng Trần Côn công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý II năm 2023 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Mục	Tiêu mục	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1			2	3	4	5	6
A			Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	-	-		
I			Số thu phí, lệ phí				
1			Lệ phí				
			Học phí công lập THCS	-	-		
II			Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1			Chi sự nghiệp học phí công lập				-
B			Dự toán chi ngân sách nhà nước	21.444,192	10.793,884	50,33%	
I			Nguồn ngân sách trong nước	21.444,192	10.793,884	50,33%	
3			Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	21.444,192	10.793,884	50,33%	
3.1			I. NGUỒN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG	14.158,176	8.564,965	60,49%	
			NGUỒN KINH PHÍ KHÔNG THƯỜNG XUYÊN	14.158,176	8.564,965	60,49%	
			1. 10% TIẾT KIỆM CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	103,061	-	0,00%	
			Cân đối từ nguồn CCTL của ngân sách Thành phố phân bổ để thực hiện Nghị quyết 27/2022/NQ-HĐND	7.182,955	2.228,919	31,03%	
			1. KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG	10.065,308	4.969,329	49,37%	
			Nhóm I : Thanh toán cá nhân	9.143,049	4.717,062	51,59%	
	6000		Tiền lương	5.124,629	2.636,838	51,45%	
		6001	Lương ngạch bậc	4.995,136	2.636,838	52,79%	
			Lương tập sự	35,563	-	0,00%	
		6049	Lương khác	93,930	-	0,00%	
	6100		Phụ cấp lương	2.527,615	1.343,000	53,13%	
		6101	Chức vụ	78,672	39,336	50,00%	
		6107	PC nặng nhọc, độc hại	10,728	5,364	50,00%	
		6112	Ưu đãi	1.526,522	786,863	51,55%	
		6113	Trách nhiệm	7,152	14,934	208,81%	
		6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung	55,647	30,000	53,91%	
		6115	Phụ cấp thâm niên nghề	812,389	432,152	53,20%	
		6116	Đúng Năng TĐTT	36,505	34,419	94,29%	
	6200		Tiền thưởng	46,041	-	0,00%	
		6201	Thưởng thường xuyên	46,041	-	0,00%	
			Tập thể lao động tiên tiến	-	-	0,00%	

Số TT	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
			Thưởng LĐ tiên tiến + LĐ giỏi	46,041	-	0,00%	
	6250		Phúc lợi tập thể	18,000	-	0,00%	
		6299	Chi khác (Nước uống GV)	18,000	-	0,00%	
	6300		Các khoản đóng góp	1.426,764	737,224	51,67%	
		6301	Bảo hiểm xã hội 17,5%	1.062,484	549,207	51,69%	
		6302	Bảo hiểm y tế 3%	182,140	94,149	51,69%	
		6303	Kinh phí công đoàn 2%	121,427	62,766	51,69%	-
		6304	Bảo hiểm thất nghiệp 1%	60,713	31,102	51,23%	-
			<u>Nhóm II : Chi về hàng hóa dịch vụ</u>	474,995	215,821	45,44%	
	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	199,295	122,639	61,54%	
		6501	Thanh toán tiền điện	145,055	90,812	62,61%	-
		6502	Thanh toán tiền nước	45,000	23,757	52,79%	
		6504	Thanh toán tiền vệ sinh môi trường	9,240	8,070	87,34%	
	6550		Vật tư văn phòng	170,000	36,126	21,25%	
		6551	Văn phòng phẩm	55,000	22,521	40,95%	-
		6552	Công cụ dụng cụ	35,000	-	0,00%	-
		6599	Vật tư văn phòng khác	80,000	13,605	17,01%	-
	6600		Thông tin, tuyên truyền liên lạc	56,200	19,056	33,91%	
		6601	Cước phí điện thoại trong nước	5,000	-	0,00%	
		6605	Thuê bao kênh vệ tinh, cước phí Internet, thuê đường truyền hình mạng	18,000	0,720	4,00%	0
		6608	Sách, báo, tạp chí thư viện	32,000	18,336	57,30%	-
		6649	Khác	1,200	-	0,00%	-
	6700		Công tác phí	12,000	3,000	25,00%	
		6704	Khoản công tác phí	12,000	3,000	25,00%	
	6750		Chi phí thuê mướn	37,500	35,000	93,33%	
		6799	Chi phí thuê mướn khác	37,500	35,000	93,33%	
			<u>Nhóm III : Mua sắm và sửa chữa, chuyên môn</u>	439,264	36,446	8,30%	-
	6900		Sửa chữa TX TSCĐ phục vụ công tác chuyên môn	155,000	9,568	6,17%	-
		6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	35,000	-	0,00%	
		6912	Các thiết bị công nghệ tin học	25,000	2,700	10,80%	
		6913	Tài sản và thiết bị văn phòng(máy photo	35,000	6,868	19,62%	
		6921	Đường điện cấp thoát nước	25,000		0,00%	-
		6949	Các tài sản cố định và công trình hạ tầng CS khác(thay mặt bàn, ghế HS)	35,000		0,00%	
	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng	302,104	26,878	8,90%	-
		7001	Chi mua hàng hoá, vật tư dùng cho chuyên môn	105,000	8,178	7,79%	-
		7004	Đồng phục, trang phục	16,800	18,700	111,31%	-
		7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	13,000		0,00%	
		7049	Chi phí khác	167,304	-	0,00%	-
			Chi phí khác(Khai giảng bế giảng, VTM học sinh, các hoạt động chuyên đề,KT học sinh HK1+HK2)	149,464		0,00%	
			Bổ sung kinh phí hoạt động chuyên môn của ngành	17,840			
			<u>Nhóm IV : Các khoản chi khác</u>	8,000	-	0,00%	
	7750		Chi khác	8,000	-	0,00%	

Số TT	Mục	Tiêu mục	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
		7761	Tiếp khách	3,000	-	0,00%	
		7799	Các khoản chi khác	5,000		0,00%	
II. KINH PHÍ KHÔNG THƯỜNG XUYÊN				4.092,868	3.595,636	87,85%	
I. 10% TIẾT KIỆM CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG				18,500			
			<u>Nhóm I : Thanh toán cá nhân</u>	801,618	588,916	73,47%	
	6100		Phụ cấp lương	408,483	254,525	62,31%	
		6105	Làm đêm, thêm giờ	408,483	254,525	62,31%	
	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho HS, SV	38,070	37,950	99,68%	
		6156	Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	11,070	12,300	111,11%	
		6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	27,000	25,650	95,00%	
	6400		Các khoản thanh toán cho cá nhân	355,065	296,441	83,49%	
		6449	Kinh phí trợ cấp GV dạy trẻ khuyết tật	235,665	158,741	67,36%	
		6449	Trợ cấp Tết	114,000	135,000	118,42%	
		6449	Hỗ trợ nhân viên y tế theo QĐ 06/2015	5,400	2,700	50,00%	
	6900		Sửa chữa thường xuyên tài sản cố định	229,310	-	0,00%	
		6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng (bảo hiểm cháy nổ tài sản)	44,310	-	0,00%	
		6949	Các tài sản cố định và công trình hạ tầng CS khác	185,000			
			Sửa chữa hè năm 2023	185,000			
	7750		Chi khác	3.043,440	3.006,720	98,79%	
		7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	3.043,440	3.006,720	98,79%	

Ngày 03 tháng 07 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Văn Hùng